

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 13/5/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường cà phê trong nước, giá ở mức thấp.....	8
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 4/2019 ở mức thấp nhất kể từ tháng 6/2016.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga 3 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam.....	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU.....	12
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	12
2. Giá hạt điều trong nước giảm mạnh.....	12
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 4/2019 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 2/2016.....	12
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam.....	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ.....	17
1. Thị trường thế giới.....	17
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	18
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Ca-na-đa và thị phần của Việt Nam.....	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN.....	22
1. Thị trường thế giới.....	22
2. Thị trường trong nước.....	23
3. Tình hình xuất khẩu.....	24
4. Thị phần sắt của Việt Nam tại Trung Quốc.....	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN.....	27
1. Thị trường thủy sản thế giới.....	27
2. Thị trường trong nước.....	28
3. Tình hình xuất khẩu.....	29
4. Dung lượng thị trường tôm nhập khẩu của Nhật Bản quý I/2019 và thị phần của Việt Nam.....	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ.....	31
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	31
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	31
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đức và thị phần của Việt Nam.....	33
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ.....	36
Hội thảo hợp tác thương mại gạo giữa Việt Nam - Trung Quốc.....	36
Hiệp định VPA/FLEGT chính thức có hiệu lực từ 01/6/2019.....	40

TÌNH HÌNH CHUNG

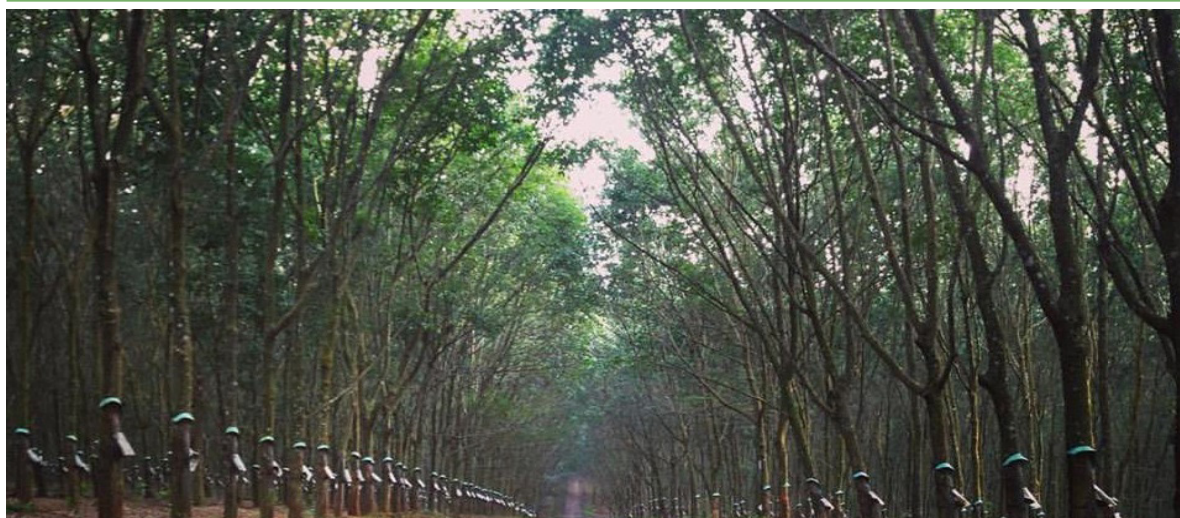


Thị trường thế giới

- Cao su: Từ đầu tháng 5/2019 đến nay giá cao su kỳ hạn tại châu Á có diễn biến tăng.
- Cà phê: Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do dư cung.
- Hạt điều: Giá hạt điều thế giới vẫn ở mức thấp.
- Chè: Sản lượng chè của Ê-ni-a trong tháng 3/2019 giảm do thời tiết khô hạn.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát xuất khẩu và giá chào xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm.
- Thủy sản: Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ kỳ vọng Hoa Kỳ nới lỏng các hạn chế đối với tôm khai thác tự nhiên. Từ ngày 10/5/2019, Hoa Kỳ chính thức nâng thuế từ 10% lên 25% đối với hàng loạt sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoa Kỳ tăng tỷ lệ nhập khẩu, giảm sản xuất và xuất khẩu nội thất nhà bếp trong giai đoạn năm 2013-2018.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2019. Xuất khẩu cao su 4 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- Cà phê: Tại các tỉnh Tây Nguyên, nhiều vườn cà phê chết cháy do hạn hán. Xuất khẩu cà phê tiếp tục giảm. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm.
- Hạt điều: Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 4/2019 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 2/2016. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm mạnh. 4 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu chè của Việt Nam tăng 3,4% về lượng.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày đầu tháng 5/2019, giá sắn nguyên liệu trong nước giảm nhẹ do nhu cầu yếu. Tháng 4/2019 xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- Thủy sản: Giá thủy sản nguyên liệu tại An Giang và Cà Mau ổn định. Trị giá xuất khẩu thủy sản 4 tháng đầu năm 2019 giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2019.



- Từ đầu tháng 5/2019 đến nay giá cao su kỳ hạn tại châu Á có diễn biến tăng.
- Giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2019.
- Xuất khẩu cao su 4 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

1. Thị trường thế giới

Từ đầu tháng 5/2019 đến nay giá cao su kỳ hạn tại châu Á có diễn biến tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2019 có nhiều biến động, ngày 10/5/2019 giá giao kỳ hạn tháng 6/2019 giảm xuống mức 189,5 Yên/kg sau đó quay đầu tăng mạnh, ngày 13/5/2019, giá cao su kỳ hạn tháng 6/2019 giao dịch ở mức 196 Yên/kg (tương đương 1,78 USD/kg), tăng 2,7% so với ngày 26/4/2019.

+ Trong khi tại Thượng Hải, giá cao su tự nhiên tăng giảm liên tục, giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2019 sau khi tăng lên 11.600 NDT/tấn (ngày 07/5/2019), giá quay đầu giảm trở lại, tuy nhiên so với cuối tháng 4/2019 giá vẫn tăng nhẹ. Ngày 13/5/2019 giá giao kỳ hạn tháng 6/2019 ở mức 11.545 NDT/tấn (tương đương 1,68 USD/kg), tăng 0,6% so với cuối tháng 4/2019.

+ Tại Thái Lan, ngày 10/5/2019, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 55,45 Baht/kg (tương đương 1,75 USD/kg), tăng 0,7% so với cuối tháng 4/2019.

Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 2,13 triệu tấn cao su, trị giá 3,18 tỷ USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 3/2019, Trung Quốc nhập khẩu 557 nghìn tấn cao su, trị giá 862,3 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 0,4% về trị giá so với tháng 2/2019, nhưng tăng 30,1% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với tháng 3/2018.

Ấn Độ: Theo Hội đồng Cao su Ấn Độ, sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ trong năm tài chính 2018 - 2019 giảm 7,5% so với năm tài chính 2017-2018, trong khi mức tiêu thụ tăng 9%. Theo đó, sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ trong năm tài chính

THỊ TRƯỜNG CAO SU

2018-2019 đạt 642 nghìn tấn; trong khi lượng tiêu thụ cao su tự nhiên đã tăng liên tục trong vài năm qua và đạt 1,21 triệu tấn trong năm tài chính 2018-2019. Do thâm hụt nguồn cung lớn, nên nhập khẩu cao su của Ấn Độ đã tăng 24% lên mức cao mới 582 nghìn tấn trong năm tài khóa 2018 -2019.

Do sản lượng thấp hơn, xuất khẩu cao su của Ấn Độ trong năm tài chính 2018 -2019 cũng giảm xuống còn 4.551 tấn so với 5.072 tấn trong năm tài chính 2017 -2018.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 5/2019 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2019. Cụ thể ngày 13/5/2019, tại Bình Phước giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy đạt lần lượt 280 đ/độ TSC và 285 đ/độ TSC, tăng 40 đ/độ TSC so với cuối tháng 4/2019.

Từ ngày 08/5/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh điều chỉnh tăng giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 5/2019

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 28/4/2019	Ngày 08/5/2019
Mủ cao su nước tại vườn	đ/độ TSC	270	280
Mủ cao su nước tại nhà máy	đ/độ TSC	275	285
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.400	12.000
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.900	8.300
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	10.300	10.600
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.400	12.000

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

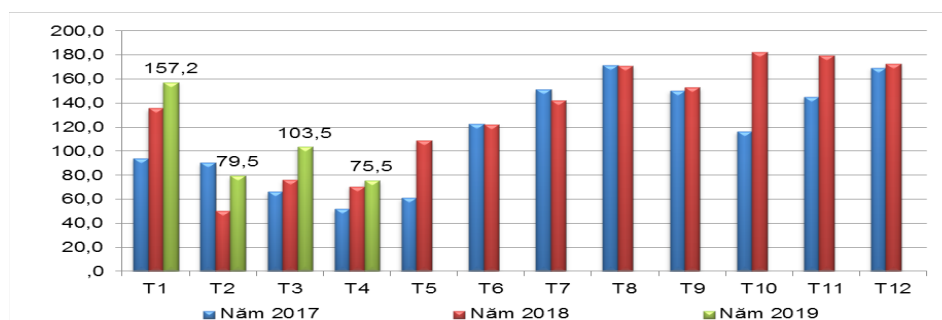
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su tháng 4/2019 đạt 75,46 nghìn tấn, trị giá 108,41 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và giảm 24,9% về trị giá so với tháng 3/2019, nhưng tăng 6,9% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 415,04 nghìn tấn, trị giá 556,88 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2019 đạt bình quân 1.437 USD/tấn, tăng 3% so với tháng 3/2019 và tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su theo tháng năm 2017 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Trong tháng 4/2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 50,82 nghìn tấn, trị giá 71,95 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, Trung Quốc chiếm 67,4% tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 269,22 nghìn tấn, trị giá 358,05 triệu USD, tăng 37,4% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt bình quân 1.330 USD/tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung, trong 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	T4/2019		So với T4/2018 (%)		4T/2019		So với 4T/2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	75.455	108.413	6,9	7,2	415.044	556.880	24,5	13,7
Trung Quốc	50.822	71.952	6,9	8,5	269.220	358.045	37,4	26,5
Ấn Độ	4.312	6.348	13,4	6,3	33.788	46.540	46,2	29
Hàn Quốc	2.598	4.001	68	62,9	13.685	19.627	29,7	18,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.728	2.561	-8,4	-9,3	7.803	10.650	-2,8	-10,7
Hoa Kỳ	1.615	2.374	68,8	65,5	9.644	12.343	13,2	-3,9
Đài Loan	1.608	2.436	-16,1	-18,5	8.075	11.455	-11,2	-20,2
Đức	1.555	2.311	-15,1	-17,5	11.280	15.700	-0,2	-12
In-đô-nê-xi-a	954	1.476	14,8	1,2	4.527	6.700	-15,3	-21
Nhật Bản	785	1.279	4,5	1,9	3.456	5.273	-2,6	-11,1
Ma-lai-xi-a	733	1.057	-60,5	-57,6	6.065	7.752	-62,6	-65,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trong 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 1,02 triệu tấn cao su, trị giá 1,52 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Trung Quốc.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 179,94 nghìn tấn, trị giá 225,79 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019 cũng tăng mạnh lên 17,6%, từ mức 13,5% trong 2 tháng đầu năm 2018.

Về cơ cấu mặt hàng cao su nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001), với khối lượng đạt 280,68 nghìn tấn, trị giá 346,12 triệu USD, giảm 19,5% về lượng và giảm 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc, nhưng chỉ chiếm 8,6% thị phần trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 62,7%, Ma-lai-xi-a chiếm 13,3%, In-đô-nê-xi-a chiếm 9,3%. Đáng chú ý, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018, tăng 25,9%, với khối lượng đạt 24,23 nghìn tấn, trị giá 28,6 triệu USD, tăng 2,3%.

Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc cũng giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 709,46 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp lượng cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 21,7% thị phần trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019, trong khi Thái Lan chiếm tới 37,7% thị phần cao su nhập khẩu của Trung Quốc.

Trong khi đó, Trung Quốc lại tăng nhập khẩu cao su tái sinh (mã HS: 4003) trong 2 tháng đầu năm 2019 với 19,08 nghìn tấn, trị giá 12,45 triệu USD, tăng 55,2% về lượng và tăng 41,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Tuy nhiên, lượng cao su tái sinh của Việt Nam chỉ chiếm 3,1% trong tổng lượng cao su tái sinh nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

(tỷ trọng tính theo lượng)

Thị trường	2 tháng 2019		So với 2 tháng 2018 (%)		Tỷ trọng 2 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	1.022.743	1.520.049	-7,3	-16,9	100,0	100,0
Thái Lan	454.547	587.568	-8,7	-20,7	45,1	44,4
Việt Nam	179.941	225.792	20,6	2,7	13,5	17,6
Ma-lai-xi-a	91.503	141.965	-4,2	-27,4	8,7	8,9
Nhật Bản	71.861	100.698	-18,7	2,9	8,0	7,0
In-đô-nê-xi-a	36.803	53.888	-36,1	-52,6	5,2	3,6
Hàn Quốc	30.143	93.937	-4,1	-4,3	2,8	2,9
Hoa Kỳ	23.144	47.195	-10,1	-51,4	2,3	2,3
Nga	17.127	41.743	-51,2	-1,2	3,2	1,7
Xin-ga-po	13.619	35.515	21,2	-18,0	1,0	1,3
Ả Rập Xê-út	15.067	26.036	-21,8	14,8	1,7	1,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC



- *Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do dư cung.*
- *Tại tỉnh Tây Nguyên, nhiều vườn cà phê chết cháy do hạn hán.*
- *Xuất khẩu cà phê tiếp tục giảm.*
- *Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm.*

1. Thị trường cà phê thế giới

Đầu tháng 5/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm so với tháng 4/2019. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 13/5/2019 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2019 giảm 2,8% so với ngày 30/4/2019, xuống còn 1.364 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2019 giao dịch ở mức 1.381 USD/tấn, giảm 2,5% so với ngày 30/4/2019.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 13/5/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 ở mức 90,8 Uscent/lb, giảm 2,0% so với ngày 30/4/2019; kỳ hạn giao tháng 9/2019 đạt mức 93,1 Uscent/lb, giảm 2,0% so với ngày 30/4/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 13/5/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 giảm 4,1% so với ngày 30/4/2019, xuống còn 106,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2019 ở mức 109,4 Uscent/lb, giảm 4,8% so với ngày 30/4/2019.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% ngày 10/5/2019 ở mức 1.300 USD/tấn, trừ lùi 45 USD/tấn, giảm 4,3% so với ngày 30/4/2019.

Nguồn cung dồi dào vẫn gây áp lực lớn lên thị trường cà phê toàn cầu. Hiện Bra-xin bắt đầu thu hoạch cà phê Robusta và thu hoạch cà phê Arabica sẽ bắt đầu trong vài tuần tới. Sản lượng cả 2 loại cà phê này của Bra-xin được dự báo đều ở mức cao. Theo Bộ Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 4/2019 đạt 2.684.380 bao, tăng 735.355 bao (tương đương mức tăng 37,7%) so với cùng kỳ năm 2018. Đây là tháng thứ 7 xuất khẩu cà phê của Bra-xin tăng mạnh. Đồng real Bra-xin mất giá so với đồng USD khiến người trồng cà phê Bra-xin tăng bán, gây áp lực dư cung lên thị trường khiến giá cà phê giảm sâu.

Tại Cô-lôm-bi-a, cà phê chất lượng cao cũng đang được thu hoạch nhiều. Dự kiến, sản lượng cà phê thu hoạch của Cô-lôm-bi-a trong tháng 4/2019 tăng 18% so

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

với cùng kỳ năm 2018, đạt 1,03 triệu bao. Tại Mê-hi-cô, Chính phủ nước này có kế hoạch trồng mới 200.000ha cà phê để tạo thêm 80.000 việc làm ổn định.

Tồn kho cà phê hiện ở mức cao. Tính đến ngày 29/4/2019, tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát đã tăng 1.090 tấn (tương đương tăng 0,9%) so với tuần thương mại trước, lên 117.680 tấn (1.961.333 bao).

Dự báo thị trường cà phê toàn cầu thời gian tới vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm giá do áp lực dư cung.

2. Thị trường cà phê trong nước, giá ở mức thấp

Tại các tỉnh Tây Nguyên, hạn hán khiến cho rất nhiều vườn cà phê thiếu nước nghiêm trọng khiến cà phê bị chết cháy hàng loạt, điều này sẽ ảnh hưởng đến sản lượng cà phê trong vòng 5 năm tới.

Những ngày đầu tháng 5/2019, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm từ 0,6 – 1,3% so với ngày 30/4/2019. Ngày 13/5/2019, giá cà phê nhân xô thấp nhất tại các huyện Di Linh và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng, ở mức 30.500 đ/kg; giá cao nhất tại huyện Ia Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đạt 31.500 đ/kg. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 0,9% so với ngày 30/4/2019 và giảm 0,3% so với ngày 13/4/2019, xuống mức 32.300 đ/kg ngày 13/5/2019.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 13/5/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 27/4/2019 (%)	So với ngày 10/4/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	30.600	-1,3	0,3
Di Linh (Robusta)	30.500	-1,3	0,0
Lâm Hà (Robusta)	30.500	-1,3	0,3
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	31.500	-0,6	0,3
Ea H'leo (Robusta)	31.400	-0,6	0,3
Buôn Hồ (Robusta)	31.400	-0,6	0,0
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	31.300	-0,9	1,0
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	31.100	-1,0	0,3
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	31.000	-1,9	0,0
TP. Hồ Chí Minh			
R1	32.300	-0,9	-0,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 4/2019 ở mức thấp nhất kể từ tháng 6/2016

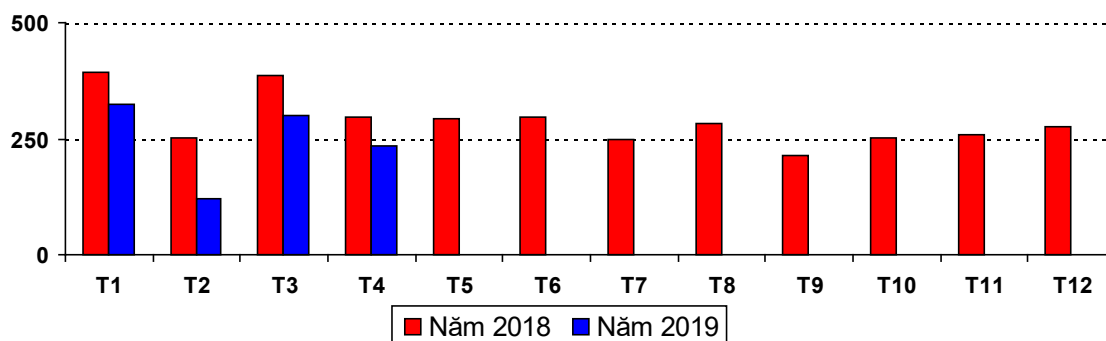
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 4/2019 đạt 143,3 nghìn tấn, trị giá 243,37 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

giảm 18,5% về trị giá so với tháng 3/2019, giảm 8,0% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với tháng 4/2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt gần 632 nghìn tấn, trị giá 1,093 tỷ USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 22% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2018 – 2019

(ĐVT: Triệu USD)

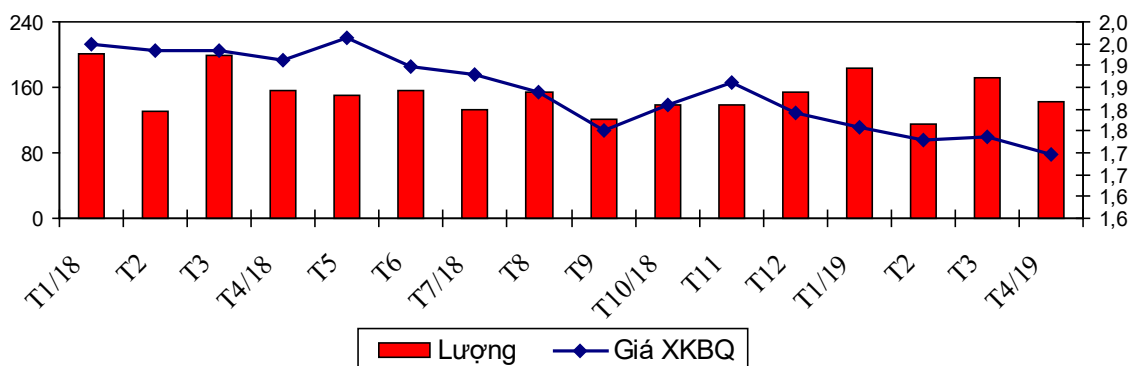


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 4/2019 đạt mức 1.698 USD/tấn, giảm 2,1% so với tháng 3/2019 và giảm 11,2% so với tháng 4/2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.730 USD/tấn, giảm 10,6% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân cà phê năm 2018 – 2019

(ĐVT: Lượng – nghìn tấn; Đơn giá – USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2019, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường trọng điểm giảm cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2018, gồm Đức, Ý, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Bỉ, In-đô-nê-xi-a. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ tăng 8,6% về lượng, nhưng giảm 9,6% về trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang Phi-líp-pin tăng 2,2% về lượng và tăng 24,6% về trị giá.

4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê sang Đức và Hoa Kỳ giảm cả về lượng và trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang các thị trường như Ý, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Nga, Bỉ tăng về lượng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 4 và 4 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	21.253	33.727	-3,3	-14,0	86.273	140.034	-10,5	-20,1
Hoa Kỳ	16.849	26.292	8,6	-9,6	65.784	110.414	-14,1	-25,1
Ý	12.646	20.144	-5,0	-17,2	57.605	93.781	13,5	-1,1
Tây Ban Nha	9.521	14.726	-22,7	-33,8	46.416	75.981	6,0	-5,4
Phi-líp-pin	6.709	15.196	2,2	24,6	28.943	64.932	4,1	22,5
An-giê-ri	6.534	10.676	8,7	-2,7	23.079	37.642	-18,0	-27,5
Nga	6.271	11.843	4,1	-6,5	32.380	61.427	2,0	-7,5
Nhật Bản	6.269	10.890	-41,6	-49,2	32.861	57.967	-20,3	-29,9
Bỉ	5.005	7.769	-10,8	-24,3	29.047	46.723	8,0	-4,1
In-đô-nê-xi-a	3.829	6.259	-29,9	-43,4	10.416	18.166	-79,7	-81,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga 3 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu cà phê của nước này 3 tháng đầu năm 2019 đạt 32.551 tấn, trị giá 94,28 triệu USD, giảm 28,7% về lượng và giảm 35% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu cà phê của Nga 3 tháng đầu năm 2019 đạt mức 2.897 USD/tấn, giảm 8,8% so với 3 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Việt Nam đạt 1.837 USD/tấn - mức thấp nhất trong 10 nguồn cung lớn cho Nga. Trong khi đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga từ một số thị trường ở mức rất cao như Ý là 6.945 USD/tấn, Đức là 6.741 USD/tấn, Cô-lôm-bi-a là 3.353 USD/tấn.

Với dân số khoảng 145 triệu người, Nga được xem là thị trường tiềm năng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ uống. Hiện Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga trong 3 tháng đầu năm, nhưng tốc độ nhập khẩu giảm 29,5% về lượng và giảm 38,2% về trị giá, theo đó thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga 3 tháng đầu năm nay chiếm 45,2%, thấp hơn so với 45,7% thị phần 3 tháng đầu năm 2018.

Hầu hết người tiêu dùng Nga quan tâm nhiều tới các sản phẩm thực phẩm chất lượng cao. Tăng trưởng tín dụng cao cũng thúc đẩy tiêu dùng trong nước. Mặc dù có sự khác biệt lớn về thu nhập nhưng số lượng người tiêu dùng thuộc tầng lớp trung lưu tăng lên giúp tăng sự đảm bảo về tài chính và người tiêu dùng sẵn sàng tiêu dùng nhiều hơn cho các sản phẩm thực phẩm, tập trung vào các sản phẩm tiện dụng và các sản phẩm tốt cho sức khỏe. Cà phê là loại đồ uống không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày của người dân Nga.

Hiện Nga vẫn chủ yếu nhập khẩu cà phê rang, dưới dạng nguyên liệu để chế biến trong nước với các thương hiệu nổi tiếng, sau đó tiêu thụ tại thị trường nội địa

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

và xuất khẩu. Việc này giúp giảm áp lực thuế nhập khẩu áp dụng đối với các sản phẩm chế biến.

Đáng chú ý, thị phần cà phê của Bra-xin, Ý và Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu Nga trong 3 tháng đầu năm 2019 tăng so với 3 tháng đầu năm 2018, đạt lần lượt 22,2%, 7,8%, 4,2%. Trong khi đó, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga lại giảm, điều này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa khai thác triệt để thị trường này.

Để xuất khẩu cà phê sang Nga tăng trưởng và gia tăng thị phần, doanh nghiệp Việt Nam cần tận dụng cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU). Việt Nam là đối tác ký hiệp định thương mại tự do đầu tiên với khối liên minh Kinh tế Á - Âu, nên cơ hội đối với doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam rất lớn. Doanh nghiệp cần chú trọng đẩy mạnh xuất khẩu vào các chủng loại cà phê có dòng thuế được cắt giảm về 0% theo Hiệp định thương mại tự do EAEU. Theo đó, chủng loại cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine, vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó (mã HS090111000) được cắt giảm thuế quan nhập khẩu về 0% ngay sau khi Hiệp định thương mại tự do EAEU có hiệu lực từ năm 2016. Và đây cũng là chủng loại cà phê mà Nga nhập khẩu nhiều nhất. Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Nga đạt 171.504 tấn (năm 2016), 189.642 tấn (năm 2017), 195.507 tấn (năm 2018). Trong đó, lượng cà phê rang hoặc chưa rang nhập khẩu của Nga đạt 150.911 tấn (năm 2016), năm 2017 là 165.340 tấn, năm 2018 là 168.475 tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga 3 tháng đầu năm 2019 (HS0901)

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Thị phần 3 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	32.551	94.285	2.897	-28,7	-35,0	-8,8	100,0	100,0
Việt Nam	14.718	27.042	1.837	-29,5	-38,2	-12,3	45,2	45,7
Bra-xin	7.237	16.527	2.284	-20,0	-37,1	-21,4	22,2	19,8
Ý	2.541	17.646	6.945	-10,3	-20,0	-10,8	7,8	6,2
Cô-lôm-bi-a	1.416	4.747	3.353	45,0	36,1	-6,1	4,3	2,1
Đức	828	5.579	6.741	-26,1	-28,6	-3,4	2,5	2,5
Hôn-đu-rát	626	1.671	2.669	-52,2	-56,4	-8,8	1,9	2,9
Pê-ru	528	1.474	2.790	24,4	-0,6	-20,1	1,6	0,9
In-đô-nê-xi-a	523	1.129	2.160	-81,8	-83,8	-11,1	1,6	6,3
Ê-ti-ô-pi-a	446	1.509	3.386	-37,8	-37,0	1,3	1,4	1,6
Ấn Độ	424	1.098	2.592	-60,6	-59,3	3,2	1,3	2,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nga



- Giá hạt điều thế giới vẫn ở mức thấp.

- Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 4/2019 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 2/2016.

- Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Tháng 5 là thời điểm thu hoạch rộ hạt điều của nhiều nước như: Ấn Độ, Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Ghi-nê, Ni-giê-ri-a, Xê-nê-gan, Gha-na. Giá hạt điều trên thị trường thế giới tháng 5/2019 nhìn chung vẫn ở mức thấp. Dự báo phải sang quý III/2019, giá hạt điều toàn cầu mới có khả năng phục hồi bởi nguồn cung giảm. Quý III thường là thời điểm nguồn cung hạt điều ở mức thấp nhất trong năm, trong khi nhu cầu hạt điều tăng mạnh vào thời điểm cuối năm.

Tại Ấn Độ: Giá hạt điều xuất khẩu tại cảng Delhi Ấn Độ trong những ngày đầu tháng 5/2019 biến động không đồng nhất. Cụ thể, ngày 9/5/2019 giá xuất khẩu chủng loại hạt điều WW180, WW210 và WW240 tăng lần lượt 2,4%, 1,9% và 3,0% so với cuối tháng 4/2019, lên mức 1.055 Rs/kg (tương đương 15,11 USD/kg), 945 Rs/kg (tương đương 13,53 USD/kg), 785 Rs/kg (tương đương 11,24 USD/kg). Trong khi đó, giá xuất khẩu hạt điều loại WW320 ổn định ở mức 695 Rs/kg (tương đương 9,95 USD/kg). Ngược lại, giá xuất khẩu hạt điều nhân vỡ 2 mảnh giảm 8,9%, xuống còn 612,5 Rs/kg (tương đương 8,77 USD/kg).

Theo Hội đồng xúc tiến xuất khẩu hạt điều Ấn Độ, mục tiêu xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong niên vụ 2019/20 ở mức 85.000 – 90.000 tấn, tăng so với 60.000 tấn niên vụ 2017/18.

Tại Bờ Biển Ngà: Theo số liệu từ Hội đồng Bông và Hạt điều Bờ Biển Ngà, sản lượng hạt điều năm 2019 của nước này dự kiến sẽ giảm xuống còn 730 nghìn tấn, thấp hơn so với 761 nghìn tấn năm 2018. Nguyên nhân chính là do điều kiện thời tiết xấu và sức mua giảm từ Việt Nam và Ấn Độ.

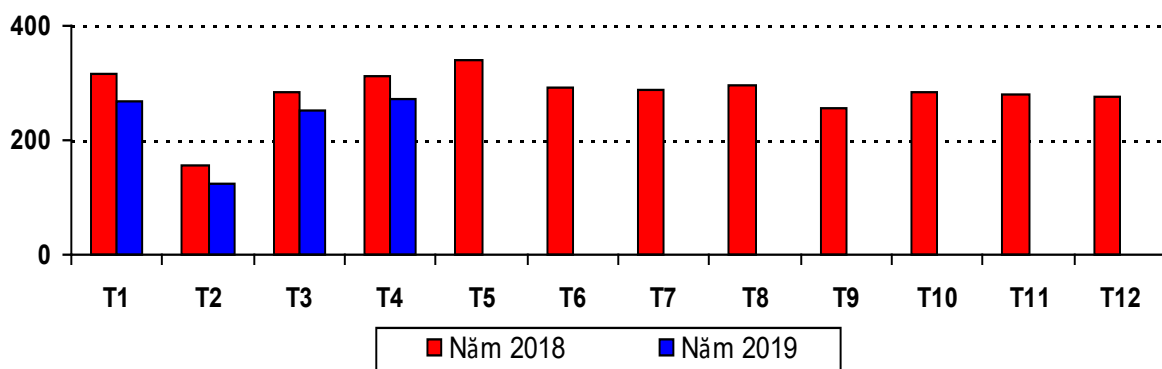
2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 4/2019 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 2/2016

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 4/2019 đạt gần 35,7 nghìn tấn, trị giá 271,18 triệu USD, tăng 11,6% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 3/2019, so với tháng 4/2018 tăng 10,9% về lượng, nhưng giảm 12,6% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều đạt 115,1 nghìn tấn, trị giá 910,49 triệu USD, tăng 8,4% về lượng, nhưng giảm 14,4% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều năm 2018 – 2019

(ĐVT: nghìn USD)

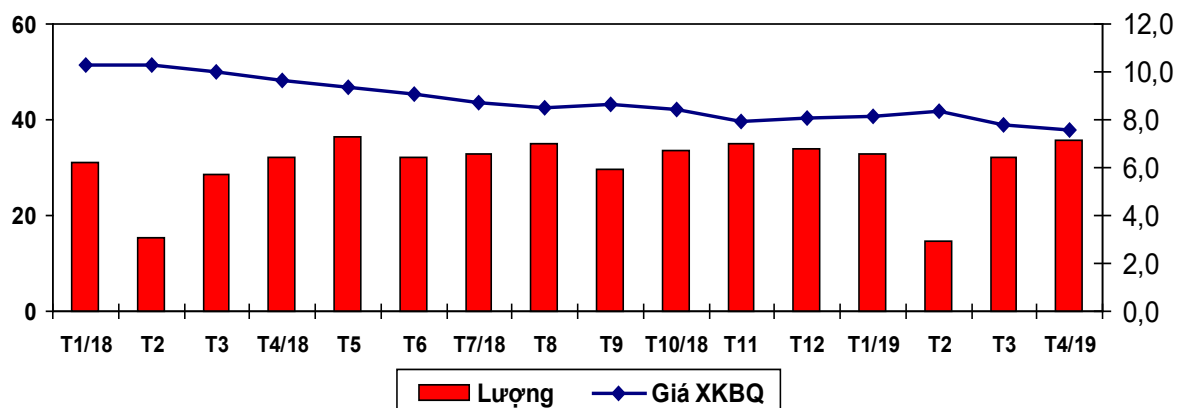


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.601 USD/tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 2/2016, giảm 2,9% so với tháng 3/2019 và giảm 21,2% so với tháng 4/2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.910 USD/tấn, giảm 21% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2018 – 2019

(ĐVT: Lượng – nghìn tấn; Đơn giá – USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

So với tháng 3/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam sang một số thị trường tăng, gồm Hồng Kông tăng 11,7%, lên mức 10.787 USD/tấn; Cô oét tăng 5,9%, lên mức 9.500 USD/tấn; Xin-ga-po tăng 11,5%, lên mức 8.528 USD/tấn; Hà Lan tăng 0,6%, lên mức 7.857 USD/tấn. So với tháng 4/2018 giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường giảm.

4 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang Hồng Kông đạt mức 10.634 USD/tấn, giảm 8,4% so với 4 tháng đầu năm 2018; Cô oét giảm 19,6%, đạt 8.923 USD/tấn; Bỉ đạt mức 9.124 USD/tấn, giảm 14,3%; Pháp đạt 9.412 USD/tấn, giảm 15,3%.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Giá XKBQ tháng 4/2019 (USD/tấn)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	Giá XKBQ 4 tháng 2019 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2018 (%)
Hồng Kông	10.787	11,7	-5,8	10.634	-8,4
Cô oét	9.500	5,9	-16,3	8.923	-19,6
Bỉ	8.750	-5,6	-14,0	9.124	-14,3
Pháp	8.746	-11,4	-20,2	9.412	-15,3
Xin-ga-po	8.528	11,5	-8,4	8.258	-19,9
Pa-ki-xtan	8.359			8.439	
Ca-na-đa	8.183	-3,1	-19,9	8.618	-21,4
Đài Loan	8.162	-1,3	-17,3	8.389	-18,9
I-xra-en	8.061	-1,3	-21,5	8.157	-21,2
Hà Lan	7.857	0,6	-21,4	8.377	-22,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam với lượng đạt 11,6 nghìn tấn, trị giá 88,52 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 30,6% về trị giá so với tháng 4/2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt gần 37 nghìn tấn, trị giá 294,62 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 24% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2019.

So với tháng 4/2018, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc tăng 92,6% về lượng và tăng 54% về trị giá, đạt trên 4 nghìn tấn, trị giá 31,4 triệu USD. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng mạnh, gồm Đức tăng 114,5% về lượng và tăng 65,7% về trị giá; Thái Lan tăng 54,7% về lượng và tăng 17,4% về trị giá; Ý tăng 55,4% về lượng và tăng 21,6% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường tăng trưởng mạnh, như Đức, Thái Lan, Úc, Nga.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	11.675	88.524	-11,2	-30,6	36.996	294.625	-3,9	-24,0
Trung Quốc	4.056	31.408	92,6	54,0	14.612	116.877	17,2	-4,3
Hà Lan	3.516	27.626	-16,7	-34,5	10.432	87.385	-21,1	-38,7
Đức	1.780	13.809	114,5	65,7	4.880	39.785	64,9	29,5
Anh	1.735	12.770	33,3	5,8	4.897	35.949	22,1	-6,9
Thái Lan	1.168	8.581	54,7	17,4	3.208	23.885	37,6	5,4
Ca-na-đa	1.087	8.895	37,8	10,3	3.019	26.016	-13,3	-31,8
Úc	995	7.671	-2,8	-19,7	4.577	36.010	62,4	32,2
Ý	870	5.325	55,4	21,6	2.762	16.905	11,6	-21,6
Nga	716	5.415	3,3	-20,0	2.705	21.151	35,7	7,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại xuất khẩu: 3 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 34,9 nghìn tấn, trị giá 319,27 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 24,1% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều loại W240 đạt 12,3 nghìn tấn, trị giá 125,72 triệu USD, tăng 24,3% về lượng và tăng 0,04% về trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều loại SP, W210, W180 tăng trưởng 3 con số.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 trong 3 tháng đầu năm 2019 đạt mức 9.143 USD/tấn, giảm 20,6% so với 3 tháng đầu năm 2018; loại W240 đạt mức 10.199 USD/tấn, giảm 19,5%.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2019

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD; Giá XKBBQ – USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 3/2019		So với tháng 3/2018 (%)		3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XKBBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBBQ
Hạt điều W320	12.695	115.326	-7,8	-26,0	34.916	319.237	9.143	-4,4	-24,1	-20,6
Hạt điều W240	5.668	56.179	41,5	13,9	12.327	125.724	10.199	24,3	0,04	-19,5
Hạt điều WSWB	2.104	17.203	-8,7	-33,3	5.429	46.048	8.481	7,4	-20,5	-26,0
Hạt điều LP	1.745	12.666	85,7	30,5	4.006	33.332	8.319	16,2	-2,3	-15,9
Hạt điều W450	786	7.438	6,0	-14,0	2.014	18.724	9.299	4,6	-17,8	-21,4
Hạt điều SP	438	2.337			1.166	6.708	5.751	422,9	318,7	-19,9
Hạt điều W210	367	3.454	814,8	631,2	625	5.984	9.581	213,9	153,0	-19,4
Hạt điều W180	351	3.533	490,5	327,1	513	5.743	11.199	278,4	203,7	-19,7
Hạt điều DW	262	1.770	-38,4	-52,2	728	5.238	7.190	-45,2	-57,9	-23,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 20.954 tấn, trị giá 174,99 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 22,4% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt mức 8.351 USD/tấn, giảm 20,1% so với 2 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt mức 8.269 USD/tấn, giảm 21,3%, từ Bra-xin đạt mức 8.240 USD/tấn, giảm 21,3%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ một số thị trường ở mức cao, như Thái Lan là 10.830 USD/tấn, Bồ Đào Nha là 10.373 USD/tấn, Ấn Độ là 9.095 USD/tấn, Ni-giê-ri-a là 9.146 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ thị trường In-đô-nê-xi-a và Tan-da-ni-a đạt mức thấp, lần lượt là 7.692 USD/tấn và 7.298 USD/tấn.

Về cơ cấu nguồn cung: Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2019, đạt 16,9 nghìn tấn, trị giá 140,1 triệu USD, giảm 2,3% về lượng và giảm 22,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù nhập khẩu từ Việt Nam giảm, nhưng thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn tăng từ 80,4% trong 2 tháng đầu năm 2018, lên 80,8% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ, lượng nhập khẩu đạt 1.322 tấn, trị giá 10,89 triệu USD, tăng 31,5% về lượng và tăng 3,4% về trị giá, nhờ đó mà thị phần hạt điều Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ tăng từ 4,7% trong 2 tháng đầu năm 2018, lên 6,3% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Bờ Biển Ngà ghi nhận tốc độ tăng trưởng 3 con số 254,6% về lượng và tăng 251,5% về trị giá, nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp 513 tấn, trị giá 5,32 triệu USD.

Qua số liệu phân tích có thể thấy, mặc dù Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ thị trường Việt Nam, tăng nhập khẩu từ các thị trường khác như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Tan-da-ni-a, nhưng Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều lớn và quan trọng nhất cho Hoa Kỳ. Bởi khoảng cách thị phần mà ngành điều Việt Nam tạo ra đối với các đối thủ cạnh tranh khác khá lớn, ngay cả Bra-xin là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 thì thị phần cũng chiếm ở mức thấp. Trong khi đó, mặc dù tốc độ nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm, song thị phần vẫn gia tăng, điều này chứng tỏ ngành điều Việt Nam đã khai thác khá tốt thị trường trọng điểm này.

10 nguồn cung hạt điều cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 080132)

Thị trường	2 tháng năm 2019			So với 2 tháng đầu năm 2018 (%)			Thị phần 2 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	20.954	174.992	8.351	-2,8	-22,4	-20,1	100,0	100,0
Việt Nam	16.941	140.084	8.269	-2,3	-22,8	-20,9	80,8	80,4
Bra-xin	1.322	10.892	8.240	31,5	3,4	-21,3	6,3	4,7
In-đô-nê-xi-a	596	4.587	7.692	61,9	23,5	-23,7	2,8	1,7
Ấn Độ	545	4.954	9.095	-61,3	-66,4	-13,2	2,6	6,5
Bờ Biển Ngà	513	5.323	10.373	254,6	251,5	-0,9	2,4	0,7
Mô-dam-bích	407	3.307	8.128	-4,5	-23,7	-20,0	1,9	2,0
Thái Lan	218	2.360	10.830	-0,2	-9,8	-9,6	1,0	1,0
Bê-nanh	103	838	8.171	-67,0	-73,8	-20,7	0,5	1,4
Ni-giê-ri-a	101	923	9.146	-20,6	-28,1	-9,5	0,5	0,6
Tan-da-ni-a	79	579	7.298	150,0	82,7	-26,9	0,4	0,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Hoa Kỳ



- Năm 2018, Việt Nam xuất khẩu chè đứng thứ 9 trên thế giới.
- Sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 3/2019 giảm do thời tiết khô hạn.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm mạnh.
- 4 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu chè của Việt Nam tăng 3,4% về lượng.

1. Thị trường thế giới

Thế giới: Theo worldstopexports.com, xuất khẩu chè toàn cầu trong năm 2018 đạt khoảng 7 tỷ USD, giảm 13,6% so với năm 2017.

Châu Á là khu vực xuất khẩu chè lớn nhất thế giới, đạt 4,1 tỷ USD, chiếm 58,8% trị giá xuất khẩu chè toàn cầu; châu Phi chiếm 21,9% và châu Âu chiếm 15,1%.

Ngoài ra, còn một số khu vực khác cũng xuất khẩu chè nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ như: Bắc Mỹ chiếm 2,4%; Mỹ La-tinh chiếm 1,5% (không bao gồm Mê-hi-cô và Ca-ri-bê); Châu Đại Dương chiếm 0,2%.

Kê-ni-a: Theo cơ quan nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 3/2019 đạt 26,46 nghìn tấn, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng thấp hơn chủ yếu do điều kiện thời tiết khô hạn. Khu vực bị ảnh hưởng lớn nhất là phía Tây Rift với sản lượng đạt 16,23 nghìn tấn, giảm 21,5% so với tháng 3/2018. Sản lượng phía Đông

Tham khảo 15 thị trường xuất khẩu chè đạt trị giá cao trong năm 2018

Thị trường	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Tổng	7.000	100,0
Trung Quốc	1.800	25,7
Kê-ni-a	1.100	15,7
Xri Lan-ca	722	10,3
Đức	252	3,6
Ba Lan	202	2,9
Nhật Bản	142	2,0
Anh	141	2,0
Hoa Kỳ	124	1,8
Việt Nam	117	1,7
Đài Loan	112	1,6

Nguồn: worldstopexports.com

Ghi chú: Số liệu thống kê theo mã HS 0902

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Rift đạt 10,22 nghìn tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2019, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 106,29 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 3/2019, có 28,99 nghìn tấn chè của Kê-ni-a được bán thông qua phiên đấu giá Mombasa, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè bình quân được đấu giá đạt 2,13 USD/kg, giảm 0,68 USD/kg so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2019, giá chè bình quân đạt 2,2 USD/kg, giảm 0,71 USD/kg so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè thấp là do nguồn cung tăng.

Khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a trong tháng 3/2019 đạt 44,73 nghìn tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng 3/2019, Kê-ni-a đã xuất khẩu chè tới 43 thị trường, giảm 9 thị trường so với số thị trường xuất khẩu chè trong tháng 3/2018. Trong số các thị trường xuất khẩu chính, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan với lượng dẫn đầu đạt 17,51 nghìn tấn, chiếm 39% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a. Tiếp theo là một số thị trường khác như: Ai Cập đạt 7,81 nghìn tấn, Anh đạt 3,89 nghìn tấn, Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 2,32 nghìn tấn, Xu-đăng đạt 2,13 nghìn tấn, Nga đạt 1,36 nghìn tấn, Y-ê-men đạt 1,26 nghìn tấn, Áp-ga-ni-xtan đạt 0,96 nghìn tấn, Ca-dắc-xtan đạt 0,87 nghìn tấn, I-ran đạt 0,83 nghìn tấn. Trong số các thị trường mới Kê-ni-a xuất khẩu chè với khối lượng tăng mạnh như: Thụy Sĩ, Gioóc-đan, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, U-dơ-bê-ki-xtan, Sát, Ô-man. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2019, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 137,26 nghìn tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2018.

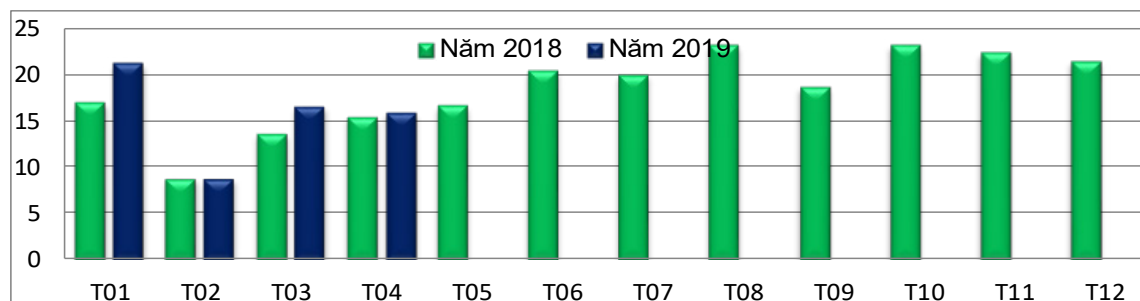
Tiêu thụ chè tại thị trường nội địa của Kê-ni-a trong tháng 3/2019 đạt 2,61 nghìn tấn, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 4/2019 đạt 9,4 nghìn tấn, trị giá 15,9 triệu USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè đạt 36 nghìn tấn, trị giá 62,6 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 4/2019 đạt 1.699,8 USD/tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1.737,1 USD/tấn, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2018-2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Trong 4 tháng đầu năm 2019 mặt hàng chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu chè sang thị trường này tăng thêm 10,2% so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.961,9 USD/tấn, giảm 9,1% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Theo sau là thị trường Đài Loan đạt 10,6 nghìn tấn, trị giá 20,9 triệu USD, tăng 10% về lượng và 14,4% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Đài Loan đạt 1.515,3 USD/tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, mặc dù lượng chè xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2019, nhưng giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường này tăng rất mạnh. Theo đó, trị giá xuất khẩu chè sang Trung Quốc đạt 7 triệu USD, tăng 94% so với cùng kỳ năm 2018.

5 thị trường xuất khẩu chè chính trong 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	4 tháng 2019	4 tháng 2018
Tổng	36.044	62.613	1.737,1	3,4	15,1	11,3	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	10.639	20.872	1.961,9	58,5	44,0	-9,1	29,5	19,3
Đài Loan	4.822	7.307	1.515,3	10,0	14,4	4,0	13,4	12,6
Nga	4.517	7.080	1.567,3	-12,2	-11,0	1,4	12,5	14,8
Trung Quốc	2.001	7.040	3.518,1	-27,0	94,0	165,8	5,6	7,9
In-đô-nê-xi-a	3.059	2.819	921,6	-8,8	-15,2	-7,0	8,5	9,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Ca-na-đa và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, nhập khẩu chè nước này trong tháng 2/2019 đạt 11,8 triệu USD, giảm 8,6% so với tháng trước, nhưng tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 2 tháng đầu năm 2019 Ca-na-đa nhập khẩu chè đạt 24,7 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2018.

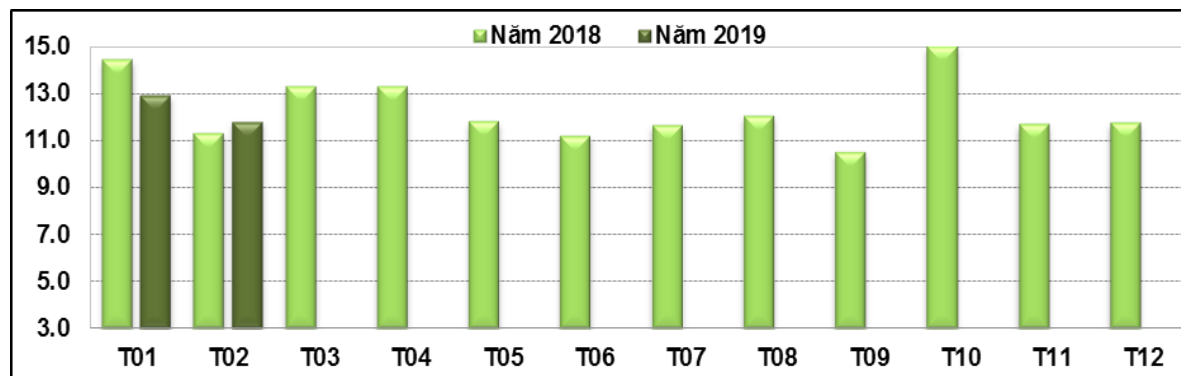
Với 11 nước thành viên, CPTPP là Hiệp định quan trọng, mang tới nhiều cơ hội cho Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang có nhiều biến động, chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng gia tăng. Đáng chú ý, Ca-na-đa là nước có cam kết cắt giảm tỷ lệ thuế quan cho hàng hoá Việt Nam rất cao ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. Theo đó, Việt Nam có thể tăng cường hơn nữa xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh, đồng thời tìm kiếm cơ hội, đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng tiềm năng sang thị trường này. Trong đó, chè là mặt hàng tiềm năng mà Việt Nam có nhu cầu đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa. Thuận lợi lớn đối với mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam là được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu chè của Ca-na-đa khá cao, theo worldstopexports.com, trong năm 2018 Ca-na-đa là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 14 trên thế giới với trị giá 146 triệu USD, chiếm 2% tổng trị giá nhập khẩu chè toàn thế giới. Tuy nhiên trị giá nhập khẩu chè từ Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu chè của nước này và đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng chè sang thị trường Ca-na-đa trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Hiện nay Cơ quan thanh tra thực phẩm Ca-na-đa (CFIA) đã và đang đặt ra rất nhiều quy định khắt khe với mức độ kiểm tra, giám sát khác nhau về an toàn thực phẩm. Chính vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam muốn mở rộng thị trường tại Ca-na-đa cần nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện và phải tuân thủ, áp dụng chặt chẽ các quy định về an toàn thực phẩm mà CFIA đặt ra.

Nhập khẩu chè của Ca-na-đa theo tháng năm 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Ca-na-đa nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc và Ấn Độ, trị giá nhập khẩu chè từ ba thị trường này trong 2 tháng đầu năm 2019 chiếm tới 57% tổng trị giá nhập khẩu chè của Ca-na-đa. Trong đó, Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc, trị giá 4 triệu USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2018, tỷ trọng nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc tăng thêm 2,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng chè đứng vị trí thứ 27 cho Ca-na-đa, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam thấp và giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2019.

10 thị trường cung cấp chè chính cho Ca-na-đa 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2018 (%)	2 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 2 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng 2019	2 tháng 2018
Tổng	11.818	4,5	24.749	-4,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	3.731	0,4	7.200	-2,9	29,1	28,8
Trung Quốc	1.760	-1,1	4.008	13,5	16,2	13,7
Ấn Độ	1.410	42,3	2.897	4,7	11,7	10,7
Nhật Bản	1.374	86,4	2.439	45,3	9,9	6,5
Anh	849	-38,0	2.220	-41,2	9,0	14,6
Xri Lan-ca	561	43,7	957	-25,9	3,9	5,0
Đài Loan	199	-35,7	754	38,2	3,0	2,1
Ba Lan	308	206,2	739	298,7	3,0	0,7
Kê-ni-a	318	9,2	715	-2,1	2,9	2,8
Đức	237	-37,0	450	-57,5	1,8	4,1
...			0			
Việt Nam	9	-54,4	26	-62,1	0,1	0,3

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Về mặt hàng: Ca-na-đa nhập khẩu chủ yếu hai mặt hàng chè chính là chè đen và chè xanh trong 2 tháng đầu năm 2019. Trong đó, chè đen là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn, trị giá 15,8 triệu USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2018. Ca-na-đa nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Hoa Kỳ, Ấn Độ và Anh, trị giá nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 61% trong tổng trị giá nhập khẩu chè đen của Ca-na-đa.

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh, Ca-na-đa nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2019 trị giá 8,6 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ là ba thị trường chính cung cấp mặt hàng chè xanh cho Ca-na-đa, tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ ba thị trường này chiếm tới 79,8% tổng trị giá nhập khẩu chè xanh của Ca-na-đa. Trong đó, Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng chè xanh từ Nhật Bản, trị giá 2,4 triệu USD, tăng 51,8% so với 2 tháng đầu năm 2018.

Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu chè đen và chè xanh của Ca-na-đa từ Việt Nam rất thấp, trong đó trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam tăng mạnh, còn trị giá nhập khẩu chè xanh giảm mạnh.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Ca-na-đa tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 2/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2019 (%)	So với tháng 2/2018 (%)	2 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	7.631	-7,0	4,6	15.836	-7,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	2.663	13,2	14,1	5.015	-0,6	31,7	29,6
Ấn Độ	1.349	-2,1	39,7	2.727	6,5	17,2	15,0
Anh	712	-40,8	-40,9	1.915	-41,8	12,1	19,3
Trung Quốc	727	-11,0	-3,7	1.544	5,8	9,8	8,6
Xri Lan-ca	544	48,5	46,4	911	-26,3	5,8	7,3
...							
Việt Nam	7	-39,7	46,2	19	86,1	0,1	0,1
Chè xanh	4.046	-11,3	3,4	8.608	1,7	100,0	100,0
Trung Quốc	1.032	-27,8	0,7	2.462	18,9	28,6	24,5
Nhật Bản	1.345	30,4	109,3	2.377	51,8	27,6	18,5
Hoa Kỳ	992	-4,6	-23,4	2.031	-8,2	23,6	26,2
Đài Loan	87	-65,1	-11,2	334	58,9	3,9	2,5
Anh	137	-18,6	-17,1	306	-36,8	3,6	5,7
...							
Việt Nam	2	-47,7	-86,4	6	-89,1	0,1	0,7

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)



- **Giá sàn sản lát xuất khẩu và giá chào xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm.**
- **Trong 10 ngày đầu tháng 5/2019, giá sắn nguyên liệu trong nước giảm nhẹ do nhu cầu yếu.**
- **Tháng 4/2019 xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.**
- **Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu sắn và sản phẩm từ sắn từ Căm-pu-chia và Lào, giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam.**

1. Thị trường thế giới

Thái Lan: Trong 10 ngày đầu tháng 5/2019, Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan công bố giá sàn sản lát xuất khẩu ở mức 215 USD/tấn FOB Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 4/2019. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan, chào giá xuất khẩu tinh bột sắn giảm 10 USD/tấn so với cuối tháng 4/2019, ở mức 450 – 455 USD/tấn FOB Băng Cốc, trong khi giá tinh bột sắn nội địa giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 4/2019, ở mức 13,5 – 13,6 Baht/kg và giá sắn nguyên liệu nội địa cũng giảm 0,15 Baht/kg so với cuối tháng 4/2019 xuống còn 2,25 - 2,45 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan trong tháng 3/2019, nước này đã xuất khẩu 631,1 nghìn tấn sản lát và tinh bột sắn, trị giá 6,46 tỷ Baht (tương đương 203,98 triệu USD), giảm 20,5% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; lũy kế 3 tháng đầu năm 2019, Thái Lan xuất khẩu 1,84 triệu tấn sản lát và tinh bột sắn, trị giá 19,16 tỷ Baht (tương đương 604,96 triệu USD), giảm 26,2% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Đài Loan là 3 thị trường xuất khẩu sản lát và tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan.

Trong tháng 3/2019, lượng sản lát và tinh bột sắn của Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 78,6%, với 496,16 nghìn tấn, trị giá 4,59 tỷ Baht (tương đương 145,03 triệu USD), giảm 26,1% về lượng và giảm 21,8% về trị giá so với cùng

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

kỳ năm 2018. Tính từ đầu năm đến hết tháng 3/2019, Thái Lan xuất khẩu được 1,41 triệu tấn sản lát và tinh bột sản sang Trung Quốc, trị giá 13,11 tỷ Baht (tương đương 413,77 triệu USD), giảm 33,5% về lượng và giảm 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. (*Tỷ giá ngày 10/5/2019: 1 Baht = 0,03157 USD*)

Về chủng loại xuất khẩu:

Tháng 3/2019, xuất khẩu sản lát của Thái Lan đạt 300,57 nghìn tấn, trị giá 1,97 tỷ Baht (tương đương 62,06 triệu USD), giảm 20,5% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu trung bình ở mức 206,49 USD/tấn, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lát được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a là chủ yếu, trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,7% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 3/2019.

Xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong tháng 3/2019 đạt 330,53 nghìn tấn, trị giá 4,96 tỷ Baht (tương đương 141,92 triệu USD), tăng 14,2% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu trung bình ở mức 429,38 USD/tấn, giảm 6,3%. Trong đó, lượng tinh bột sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 59,4% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ, với khối lượng đạt 196,42 nghìn tấn, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2018; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 10,8% và Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 9,2% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 3/2019.

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 3/2019, Trung Quốc nhập khẩu 370 nghìn tấn sản lát, trị giá 84,26 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2018 giảm 50,7% về lượng và giảm 46,9% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân ở mức 228 USD/tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2019, giá sản nguyên liệu trong nước giảm nhẹ do nhu cầu yếu. Tại Tây Ninh, giá sản thu mua tại máy dao động quanh mức 2.600 – 2.800 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg so với cuối tháng 4/2019. Tại Kon Tum, giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 2.300 – 2.500 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg so với cuối tháng 4/2019.

Hiện nay đang trong thời điểm nắng nóng, theo quy luật hàng năm, nhu cầu sử dụng tinh bột sản cho sản xuất thực phẩm tại Trung Quốc giảm mạnh. Tuy nhiên, lượng tồn kho của các nhà máy Việt Nam vụ 2018 - 2019 không còn nhiều. Do đó sẽ không có hiện tượng dư cung cho tới vụ mới 2019 - 2020.

Trong khi đó, mức thuế VAT sản phẩm sản tại Trung Quốc giảm sẽ thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu chính ngạch qua các cảng biển Trung Quốc và buộc các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tinh bột sản qua đường biên mậu phải điều chỉnh giá phù hợp.

Hiện tại, các đơn vị kinh doanh sản lát của Việt Nam đang chờ thủ tục đăng ký danh sách xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Nhu cầu sử dụng sản lát từ các nhà máy phía Trung Quốc giảm mạnh, dẫn đến xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam khá thấp. Các nhà máy Việt Nam hầu hết chào bán lượng hàng đã sản xuất trước đó, một số ít chạy máy sản xuất khi có đơn hàng đặt mới, mức giá xuất khẩu trong khoảng 435 - 440 USD/tấn FOB - cảng thành phố Hồ Chí Minh.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

Nội dung	Giá ngày 28/3/2019	Giá ngày 29/4/2019	Giá ngày 10/5/2019
Sắt nguyên liệu (trừ bột 30%)			
Tây Ninh (sắt Cắm-pu-chia và nội địa)	2.750 - 2.950 đ/kg	2.650 -2.800 đ/kg	2.600 -2.800 đ/kg
Kon Tum	2.450- 2.500 đ/kg	2.450- 2.500 đ/kg	2.300- 2.500 đ/kg
Miền Bắc (mua xô)	1.700 - 2.100 đ/kg	1.750 - 1.800 đ/kg	1.700 - 1.800 đ/kg
Sắt lát:			
FOB Quy Nhơn	230 USD/tấn	220-225 USD/tấn	220-225 USD/tấn
Sắt lát khô Quy Nhơn	5.320 - 5.350 đ/kg	5.340 - 5.380 đ/kg	5.340 - 5.380 đ/kg
Tinh bột sắt:			
FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	440-450 USD/tấn	440-450 USD/tấn	435-440 USD/tấn
DAF Lạng Sơn	3.150 – 3.250 CNY/tấn	2.700 – 3.050 CNY/tấn	2.700 – 3.020 CNY/tấn
FOB Băng Cốc, Thái Lan	460-465 USD/tấn	465 USD/tấn	450- 455 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt tháng 4/2019 đạt 240,13 nghìn tấn, trị giá 95,58 triệu USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với tháng 3/2019; so với cùng kỳ năm 2018 tăng 23,5% về lượng và tăng 17,2% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2018 xuống còn 398,03 USD/tấn. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu đạt 917,52 nghìn tấn, trị giá 351,78 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 383,07 USD/tấn, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Lượng sắt xuất khẩu trong tháng 4/2019 đạt 43,54 nghìn tấn, trị giá 10,69 triệu USD, giảm 29,7% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với tháng 3/2019, nhưng tăng 19,7% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 216,5 USD/tấn, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, lượng sắt xuất khẩu đạt 198,52 nghìn tấn, trị giá 39,76 triệu USD, giảm 57,9% về lượng và giảm 59,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 200,26 USD/tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung tháng 4/2019, xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt sang hầu hết các thị trường tăng so với tháng 4/2018, trừ thị trường Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc đạt 215,85 nghìn tấn, trị giá 86,54 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu trung bình ở mức 400,93 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

sang Trung Quốc đạt 818,27 nghìn tấn, trị giá 313,51 triệu USD, giảm 16,4% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 383,13 USD/tấn, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 4/2019, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 2.272,6% về lượng và tăng 2.374,4% về trị giá so với tháng 4/2018, đạt 12,91 nghìn tấn, trị giá 3,93 triệu USD; giá xuất khẩu bình quân đạt 304,82 USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Hàn Quốc đạt 40,73 nghìn tấn, trị giá 11,78 triệu USD, tăng 80,5% về lượng và tăng 100,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân ở mức 289,4 USD/tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019		So với Tháng 4/2018 (%)		4 tháng 2019		So với 4 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	240.131	95.582	23,5	17,2	917.518	351.476	-15,5	-4,4
Trung Quốc	215.848	86.540	20,4	17,3	818.268	313.508	-16,4	-3,5
Hàn Quốc	12.907	3.934	2.273	2.374	40.729	11.787	80,5	100,1
Đài Loan	2.770	1.288	14,3	4,9	9.690	4.407	-19	-21
Ma-lai-xi-a	2.686	1.262	-51,1	-55,2	9.100	4.072	-31,6	-33,9
Phi-líp-pin	2.264	983	27,4	15,1	12.759	5.468	-13,7	-12,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần sắt của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 1,15 triệu tấn sắt lát và tinh bột sắt, trị giá 358,84 triệu USD, giảm 36,6% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào là các thị trường cung cấp sắt lát và tinh bột sắt chủ yếu cho Trung Quốc.

Trong 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu lượng sắt lát và tinh bột sắt từ Việt Nam và Thái Lan, trong khi lại tăng nhập khẩu sắt lát và tinh bột sắt từ Căm-pu-chia, Lào và Đài Loan. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sắt lát và tinh bột sắt từ Việt Nam đạt 235,59 nghìn tấn, trị giá 78,58 triệu USD, giảm 38,2% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, lượng sắt lát và tinh bột sắt của Việt Nam chiếm 20,5% tổng lượng sắt lát và tinh bột sắt nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019, trong khi đó, lượng sắt lát và tinh bột sắt của Thái Lan chiếm tới 76,6%. Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sắt lát và tinh bột sắt từ Căm-pu-chia với 30,17 nghìn tấn, trị giá 9,21 triệu USD, tăng 351% về lượng và tăng 266,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Trung Quốc nhập khẩu từ Lào 2,89 nghìn tấn, trị giá 1,25 triệu USD, tăng 291,4% về lượng và tăng 314,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu mặt hàng sắt lát (mã HS: 071410), với 669,39 nghìn tấn, trị giá 148,97 triệu USD, giảm 50,3% về lượng và giảm 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Căm-pu-chia là 3 thị trường chính cung cấp sắt lát cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019. Trong đó, sắt lát của Việt Nam chiếm 11,7% thị phần trong nhập khẩu sắt lát của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019, với 78 nghìn tấn, giảm 68,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi Thái Lan chiếm tới 85,6% thị phần sắt lát nhập khẩu của Trung Quốc, với 572,84 nghìn tấn, giảm 47,9%.

Ngược lại, Trung Quốc tăng nhập khẩu mặt hàng tinh bột sắt (mã HS: 110814), với khối lượng đạt trên 477,44 nghìn tấn, trị giá 209,86 triệu USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng tinh bột sắt chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng tinh bột sắt lớn thứ 2 cho Trung Quốc, chiếm 33% thị phần trong tổng lượng tinh bột sắt nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 63,9%, Căm-pu-chia chiếm 2,5%.

Đáng chú ý, lượng tinh bột sắt nhập khẩu từ Việt Nam của Trung Quốc trong tháng 2/2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018, tăng tới 18,4%, với khối lượng đạt 157,58 nghìn tấn, trị giá 66,58 triệu USD, tăng 25,2%; trong khi đó Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu lượng tinh bột sắt của Căm-pu-chia với 11,72 nghìn tấn, tăng 75,5% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng nhập khẩu tinh bột sắt từ Lào với 2,8 nghìn tấn, tăng 278,4%, trong khi giảm nhập khẩu lượng tinh bột sắt của Thái Lan với 305,32 nghìn tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường cung cấp sắt lát và tinh bột sắt cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 071410, 110814)

(tỷ trọng tính theo lượng)

Thị trường	2T/2019		So với 2T/2018 (%)		Tỷ trọng 2 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	1.146.840	358.836	-36,6	-24,6	100,0	100,0
Thái Lan	878.165	269.760	-38,2	-27,4	78,5	76,6
Việt Nam	235.594	78.578	-38,2	-22,4	21,1	20,5
Căm-pu-chia	30.116	9.209	351,0	266,3	0,4	2,6
Lào	2.896	1.251	291,4	314,2	0,0	0,3
Đài Loan	22	26	290,5	271,4	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC



- Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ kỳ vọng Hoa Kỳ nới lỏng các hạn chế đối với tôm khai thác tự nhiên.
- Từ ngày 10/5/2019, Hoa Kỳ chính thức nâng thuế từ 10% lên 25% đối với hàng loạt sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc.
- EU có thể áp thuế nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ trị giá 840 triệu USD.
- Giá thủy sản nguyên liệu tại An Giang và Cà Mau ổn định.
- Trị giá xuất khẩu thủy sản 4 tháng đầu năm 2019 giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.
- Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản quý I/2019 tăng.

1. Thị trường thế giới

- Ấn Độ: Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ kỳ vọng Hoa Kỳ nới lỏng các hạn chế đối với tôm khai thác tự nhiên.

Hoa Kỳ đã tạm thời không cho phép nhập khẩu tôm khai thác tự nhiên sau các báo cáo từ các thiết bị phát hiện rửa bị mắc kẹt trong các lưới khai thác thủy sản. Hoa Kỳ là thị trường lớn cho tôm khai thác tự nhiên của Ấn Độ và các lệnh hạn chế này tác động lớn tới xuất khẩu tôm nước này. Lệnh cấm đã khiến tổng trị giá xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ giảm 10 - 15%.

Theo Hiệp hội xuất khẩu thủy sản Ấn Độ, đoàn công tác của Cơ quan Khí tượng và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) đã đánh giá tốt việc ứng dụng các trang thiết bị cần thiết trong các hệ thống khai thác tôm tự nhiên tại bờ Đông Ấn Độ.

Lệnh cấm tạm thời đã tác động trực tiếp lên xuất khẩu tôm Ấn Độ sang Hoa Kỳ, dẫn đến giá tôm khai thác tự nhiên giảm xuống dưới 5 USD/kg so với mức 5 – 6 USD/kg thông thường.

- Hoa Kỳ: Từ ngày 10/5/2019, Hoa Kỳ chính thức nâng thuế từ 10% lên 25% đối với hàng loạt sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc.

Theo đó, nhập khẩu tôm từ Trung Quốc ở mọi phân khúc sản phẩm, bao gồm cả tôm tằm bột, bị áp mức thuế 25% bắt đầu từ ngày 10/5/2019. Trước đó, Hoa Kỳ tăng thuế nhập khẩu các sản phẩm tôm Trung Quốc lên 10% từ ngày 24/9/2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- EU: EU có thể áp thuế nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ trị giá 840 triệu USD. Cá minh thái, cá tuyết và cá hồi Thái Bình Dương là những sản phẩm thủy sản của Hoa Kỳ được liệt kê trong danh sách các mặt hàng mà Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất đánh thuế liên quan đến tranh chấp về trợ cấp của Hoa Kỳ với hãng chế tạo Boeing và châu Âu đối với Airbus.

Danh sách các hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ có thể bị EU áp thuế trị giá 20 tỷ USD, bao gồm các mặt hàng hải sản quan trọng của Hoa Kỳ như tôm hùm sống và chế biến, mực và sò điệp với giá trị tổng cộng khoảng 840 triệu USD.

Theo EC, thuế quan sơ bộ sẽ được công khai để tham vấn cho đến ngày 31/5/2019.

Đầu tháng 4/2019, Văn phòng của Đại diện Thương mại Hoa Kỳ đã công bố danh sách thuế quan được đề xuất trị giá hơn 11 tỷ USD đối với sản phẩm từ EU, trong đó bao gồm các mặt hàng hải sản như cá hồi và bạch tuộc.

- Ê-cu-a-đo: Tháng 3/2019, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ê-cu-a-đo đạt 53.405 tấn, trị giá 309 triệu USD, tăng 4.602 tấn so với tháng 2/2019 và tăng 40% so với cùng kỳ năm 2018;

Quý I/2019, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ê-cu-a-đo đạt 139.060 tấn, trị giá 813 triệu USD, tăng 29% về lượng và tăng 15% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Quý I/2019, giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trung bình ở mức 5,85 USD/kg, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2018. Tháng 3/2019, giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trung bình ở mức 5,78 USD/kg, giảm 2% so với tháng 2/2019 và giảm 13% so với tháng 3/2018.

Quý I/2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2018, đạt 54.655 tấn, trị giá 316 triệu USD, tăng 323% về khối lượng và tăng 281% về trị giá; Xuất khẩu sang Việt Nam đạt 34.485 tấn, trị giá 194 triệu USD, giảm 26% về khối lượng và giảm 34% về trị giá; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 18.890 tấn, trị giá 111 triệu USD, tăng 11% về lượng, nhưng giảm 3% về trị giá so với năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với cuối tháng trước, nhưng giảm 5.500 – 7.500 đ/kg so với cùng kỳ năm 2018. Giá thủy sản nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ổn định so với đầu tháng 5/2019.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 10/5/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá tuần trước	So với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	24.500 25.000	- =	(-) 6.000 - 7.500
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	24.000 24.400	- =	(-) 5.500 - 6.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 10/5/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	290.000	290.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	260.000	260.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	250.000	250.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	204.000	204.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	183.000	183.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	105.000	105.000
Tôm Thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	84.000	84.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 634 triệu USD, giảm 7,3% so với tháng 3/2019 và giảm 6,9% so với tháng 4/2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 2,42 tỷ USD, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 4/2019, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.

EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tháng 4/2019, đạt 107,5 triệu USD, tương đương tháng 3/2019, nhưng giảm 9,6% so với tháng 4/2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 375,8 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặc dù tháng 4/2019, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản giảm khá mạnh so với tháng 3/2019 và tháng 4/2018, nhưng tính chung 4 tháng năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 411,2 triệu USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2018.

4 tháng đầu năm 2019, trong khi xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn như EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ giảm hoặc chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, thì xuất khẩu sang Nhật Bản, Ca-na-đa và Nga lại tăng trưởng khả quan.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất tháng 4 và 4 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019 (nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2018 (%)
EU	107.508	0,0	-9,6	375.821	-10,8
Nhật Bản	104.666	-17,4	-7,3	411.196	9,7
Hoa Kỳ	102.640	-2,2	-4,4	385.535	1,9
Trung Quốc	73.326	-3,1	-15,8	267.568	-8,6
Hàn Quốc	64.102	-3,6	0,0	237.258	-2,2
Úc	16.555	0,1	14,1	59.654	4,7
Ca-na-đa	16.071	-10,3	6,4	64.106	10,0
Thái Lan	15.745	-40,7	-24,4	86.484	2,2
Hồng Kông	12.705	-6,5	-7,3	52.650	-5,0
Nga	11.286	32,8	25,8	32.915	17,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường tôm nhập khẩu của Nhật Bản quý I/2019 và thị phần của Việt Nam

Theo cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong quý I/2019 lượng tôm nhập khẩu của Nhật Bản đạt 44,12 nghìn tấn, trị giá 49,6 tỷ Yên (tương đương 452,13 triệu USD), tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 4,2% về kim ngạch so với quý I/2018.

Quý I/2019, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản, đạt 10,6 nghìn tấn, trị giá 114,5 triệu USD, tăng 5,3% về lượng, nhưng giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần tôm Việt Nam tính theo lượng trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 23,1% trong quý I/2018, lên 24,2% trong quý I/2019.

Bên cạnh tăng nhập khẩu tôm từ Việt Nam, Nhật Bản cũng tăng nhập khẩu tôm từ Thái Lan, Ấn Độ và Ăc-hen-ti-na, trong khi giảm mạnh nhập khẩu tôm từ In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc.

5 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản quý I năm 2019

Thị trường	Quý I năm 2019			So với quý I năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
Tổng	44.121	49.604.090	452.138	0,7	-4,2	100	100
Việt Nam	10.671	12.563.121	114.512	5,3	-2,0	24,2	23,1
Thái Lan	8.298	9.721.408	88.610	4,5	0,3	18,8	18,1
In-đô-nê-xi-a	6.616	7.830.620	71.376	-7,8	-9,6	15,0	16,4
Ấn Độ	5.286	5.424.711	49.446	10,0	5,2	12,0	11,0
Ăc-hen-ti-na	4.303	4.328.844	39.457	22,4	25,5	9,8	8,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(tỷ giá USD/JPY=109,710 Yên)



- Hoa Kỳ tăng tỷ lệ nhập khẩu, giám sản xuất và xuất khẩu nội thất nhà bếp trong giai đoạn năm 2013-2018.
- Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức.
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2019.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Hoa Kỳ:** Theo CSIL, trong ngành công nghiệp nội thất nhà bếp Hoa Kỳ, mặt hàng tủ chiếm tỷ trọng lớn với 50% sản lượng; trong đó gỗ cứng và sơn mài là những vật liệu phổ biến nhất cho tủ; laminate và thạch anh cho mặt bàn.

Từ năm 2013 đến 2018, thị trường nội thất nhà bếp Hoa Kỳ đã tăng trưởng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 6,2%. Trong khi tỷ lệ sản xuất, xuất khẩu giảm dần trong 5 năm qua, thì tỷ lệ nhập khẩu đã tăng từ mức 8,2% trong năm 2013 lên 13,6% trong năm 2018. Trong giai đoạn năm 2013 - 2018, nhập khẩu đã tăng nhanh với tỷ lệ trung bình là 17,6 %/năm. Nhập khẩu từ châu Âu hiện đã đạt khoảng 250 triệu USD và từ châu Á là 1,5 tỷ USD.

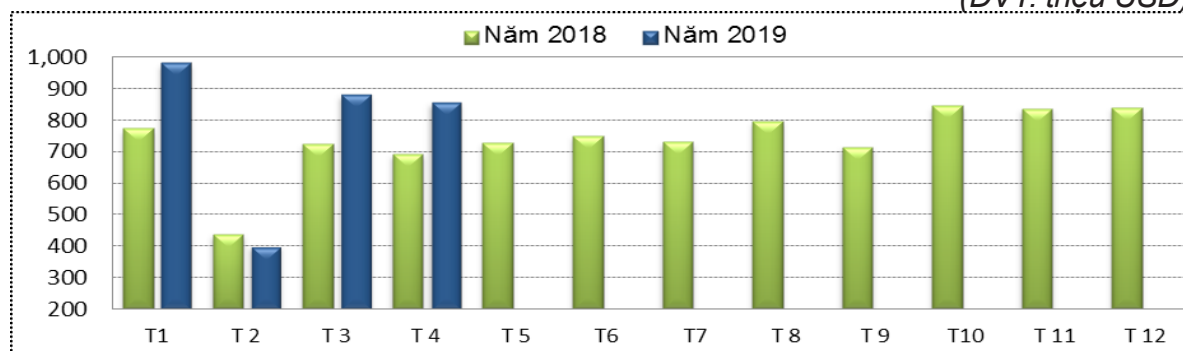
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 4/2019 đạt 856,7 triệu USD, giảm 2,8% so với tháng trước, nhưng tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 582 triệu USD, giảm 5,6% so với tháng trước, nhưng tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,1 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,2 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2018-2019

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	857.642	-2,8	23,6	3.119.212	17,8	100,0	100,0
Hoa Kỳ	386.201	-1,9	36,6	1.416.102	34,7	45,4	39,7
Nhật Bản	108.061	-12,1	26,3	414.151	18,2	13,3	13,2
Trung Quốc	120.149	17,3	21,9	364.797	-0,1	11,7	13,8
Hàn Quốc	67.585	-10,6	-13,9	268.809	-6,9	8,6	10,9
Anh	30.811	0,1	21,4	108.031	9,5	3,5	3,7
Đức	10.495	-33,0	33,6	50.118	19,1	1,6	1,6
Ca-na-đa	12.479	-3,5	12,0	49.814	3,5	1,6	1,8
Úc	11.497	2,0	-10,2	44.966	-12,1	1,4	1,9
Pháp	10.181	-16,4	1,9	42.872	-2,1	1,4	1,7
Hà Lan	7.100	-20,8	21,9	32.412	4,7	1,0	1,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, trong 4 tháng đầu năm 2019 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tăng rất mạnh, đạt 1,4 tỷ USD, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ là một trong những thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ-Trung Quốc đang leo thang. Chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump bắt đầu tăng thuế từ 10% lên 25% với 200 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc từ ngày 10/5/2019. Trước đó, trong danh sách các mặt hàng của Trung Quốc dự kiến bị Hoa Kỳ áp thuế nhập khẩu bổ sung có mặt hàng gỗ, nội thất. Như vậy, nếu hàng Trung Quốc bị đánh thuế, các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ nhiều khả năng sẽ đi tìm nguồn hàng khác, trong đó có Việt Nam. Đây là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc có thể khiến không ít nhà đầu tư, bao gồm cả doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư tại Trung Quốc, tìm nơi sản xuất thay thế, hoặc đa dạng hóa nơi sản xuất. Theo đó, thách thức lớn mà ngành gỗ phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành gỗ từ Trung Quốc sang Việt Nam tăng mạnh, sẽ khiến mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam bị Cơ quan Thương mại Hoa Kỳ để ý về việc lẩn tránh thuế của doanh nghiệp Trung Quốc. Vì vậy, gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong thời gian tới.

Để tránh tình trạng này, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về chứng nhận xuất xứ, không tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ; đồng thời, phối hợp theo dõi sát thị trường để có thể kịp thời cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý khi thấy có dấu hiệu bất thường, tránh để các ngành sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam bị liên lụy và ảnh hưởng bởi các biện pháp chống lẩn tránh và phòng vệ thương mại...

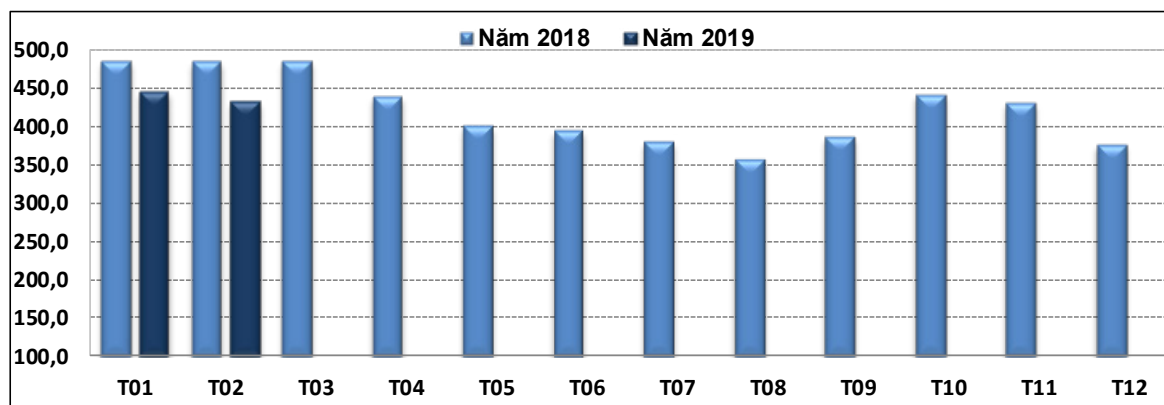
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đức và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong tháng 2/2019 đạt 432,1 triệu USD, giảm 2,8% so với tháng trước, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 2 tháng đầu năm 2019 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 878,6 USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Với dân số 83 triệu người sống trong 39,1 triệu hộ gia đình, Đức là một trong những thị trường về đồ nội thất lớn nhất của châu Âu và là thị trường xuất khẩu đầy tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam. Một trong những lý do khiến Đức trở thành thị trường nội thất tiềm năng cho nhiều thị trường vì người dân ít chịu sự thay đổi trước những biến động của đồng Euro và thói quen thích môi trường sống phải thoải mái. Mức tiêu dùng bình quân cho nội thất tại Đức khá cao, lên đến hơn 380 Euro/người/năm. Xu hướng thẩm mỹ của Đức cũng đã có sự thay đổi rõ rệt, phong cách thiết kế mới gần gũi với thiên nhiên, mềm dẻo, linh hoạt và mang tính cá nhân hơn thay vì các phong cách thiết kế bền, cục mịch như trước đây.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức theo tháng năm 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường nhập khẩu: Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Ba Lan trong 2 tháng đầu năm 2019 với trị giá đạt 378,9 triệu USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm tới 43,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức.

Đáng chú ý, Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất lớn thứ hai cho Đức, trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc tăng khá so với các thị trường cung cấp khác. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng thêm 2,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất lớn thứ tư cho Đức, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 30,7 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2019, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ mức 3,1% trong 2 tháng năm 2018 lên 3,5% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2019 (%)	So với tháng 2/2018 (%)	2 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	432.086	-2,8	-10,9	876.674	-9,7	100,0	100,0
Ba Lan	186.222	-3,4	-12,9	378.945	-10,5	43,2	43,6
Trung Quốc	49.265	-9,8	14,7	103.853	9,9	11,8	9,7
Ý	20.477	7,7	-26,6	39.483	-24,0	4,5	5,4
Việt Nam	13.999	-16,1	8,4	30.683	1,8	3,5	3,1
Ru-ma-ni	13.695	-7,9	-28,9	28.569	-28,0	3,3	4,1
Hung-ga-ri	13.385	22,0	-6,4	24.354	-11,2	2,8	2,8
Xi-lô-va-ki-a	13.075	17,1	-10,6	24.242	-27,5	2,8	3,4
Áo	10.146	12,2	-36,7	19.192	-31,3	2,2	2,9
Hà Lan	7.758	-25,5	-26,0	18.166	-15,5	2,1	2,2
Lít-va	9.036	0,0	-11,8	18.070	-13,1	2,1	2,1

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu, Đức nhập khẩu nhiều nhất mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), ghế khung gỗ (mã HS 940161-940169), tỷ trọng nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm tới 79,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất của Đức trong 2 tháng đầu năm 2019.

Trong đó, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn Đức nhập khẩu trị giá 363,8 triệu USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng này nhập khẩu chủ yếu từ một số thị trường như: Ba Lan, Trung Quốc, Ý, Xi-lô-va-ki-a, Việt Nam.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ trị giá 334,4 triệu USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng ghế khung gỗ Đức nhập khẩu từ Ba Lan chiếm tới 49,2% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Đức. Theo sau là thị trường Trung Quốc, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Việt Nam...

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng nội thất bằng gỗ thị trường Đức nhập khẩu trong tháng 2
và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2019 (%)	So với tháng 2/2018 (%)	2 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	432.086	-2,8	-10,9	876.674	-9,7	100,0	100,0
940360	172.477	-9,8	-12,5	363.790	-7,6	41,5	40,6
940161+940169	172.576	6,6	-11,3	334.413	-14,2	38,1	40,1
940350	66.477	-2,0	-4,4	134.341	-1,5	15,3	14,0
940330	13.322	-7,7	2,1	27.752	-9,9	3,2	3,2
940340	7.234	-20,9	-32,7	16.378	-19,9	1,9	2,1

Nguồn: ITC

Hội thảo hợp tác thương mại gạo giữa Việt Nam - Trung Quốc

Hiện nay, gạo xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt tại trên hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, lượng gạo Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc mặc dù có ghi nhận sự sụt giảm trong thời gian gần đây, nhưng Trung Quốc vẫn là thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất.

Những năm gần đây, nhiều nước tiêu dùng, nhập khẩu gạo đã có những sự thay đổi sâu sắc về chính sách đối với mặt hàng lúa gạo như: (i) Thực hiện thuế hóa mặt hàng gạo; (ii) Thay đổi phương thức nhập khẩu gạo cho phép nhiều nguồn cung tham gia các đợt thầu G2P để có nguồn cung gạo với giá cạnh tranh và chất lượng cao hơn; (iii) Các nước nhập khẩu cũng nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất trong nước hướng đến tự chủ về lương thực; (iv) Các nước sản xuất như Thái Lan, Mi-an-ma, Cam-pu-chia, Pa-kít-xtan tập trung tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, điều kiện canh tác để sản xuất gạo có chất lượng và có thương hiệu. Trung Quốc không chỉ là nước nhập khẩu gạo lớn nhất mà cũng trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn của thế giới. Các động thái và tình hình trên đã làm gia tăng lượng cung gạo toàn cầu, tăng tồn kho tại các nước xuất khẩu và làm thay đổi sâu sắc quan hệ cung - cầu theo hướng thị trường thuộc về người mua.

Trước xu thế toàn cầu trên, Chính phủ, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan trong thời gian qua đã nỗ lực triển khai các biện pháp, giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của mặt hàng gạo Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu, góp phần tiêu thụ hết lúa gạo cho người nông dân. Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành 3 chính sách lớn là: Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Nghị định quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo được ban hành thay thế Nghị định số 109/2010/NĐ-CP trước đó đã thể hiện tư duy quản lý mới theo hướng giảm đáng kể chi phí gia nhập thị trường cho thương nhân, tạo động lực giải phóng mạnh mẽ năng lực kinh doanh thương mại, năng lực thị trường, thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân. Nghị định số 107/2018/NĐ-CP cũng bổ sung, điều chỉnh nhiều quy định về hợp đồng tập trung, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả các quy định về cơ chế hợp đồng tập trung, thúc đẩy xuất khẩu gạo.

Trung Quốc là nước sản xuất gạo lớn nhất và cũng là thị trường nhập khẩu gạo hàng đầu thế giới. Trong khi đó, Việt Nam hiện nay là một trong ba quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 15% thương mại gạo toàn cầu. Hiện nay, gạo xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt tại trên hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, lượng gạo Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc mặc dù có ghi nhận sự sụt giảm trong thời gian gần đây, nhưng Trung Quốc vẫn là thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất.

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

Với những lợi thế và tiềm năng về sản xuất lúa gạo của Việt Nam, những ưu thế về quan hệ láng giềng hữu nghị, khoảng cách địa lý và điều kiện giao thương rất thuận tiện giữa hai nước, quan hệ thương mại gạo giữa Việt Nam và Trung Quốc có rất nhiều tiềm năng để tiếp tục phát triển. Đối với Việt Nam, tăng cường quan hệ thương mại gạo với Trung Quốc sẽ mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần tiêu thụ lúa gạo hàng hóa cho người nông dân. Trong khi đó, phía Trung Quốc sẽ có nguồn cung cấp gạo ổn định, chất lượng, giá cả cạnh tranh và thuận tiện giao hàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước từ Việt Nam.



Từ năm 2016 - 2018, Bộ Công Thương đã thực hiện được 18 chương trình XTMM đối với mặt hàng gạo, bao gồm: 12 chương trình XTMM tại thị trường nước ngoài; 04 chương trình XTMM kết nối tại thị trường trong nước và 02 Hội nghị quốc tế đối với mặt hàng gạo.

Các chương trình XTMM tại thị trường nước ngoài đã thu hút sự tham gia của nhiều lượt doanh nghiệp, được tổ chức tại các thị trường truyền thống, trọng điểm như Trung Quốc, Phi-lip-pin, Xing-ga-po và các thị trường tiềm năng ở châu Á, châu Phi và châu Âu. Riêng thị trường Trung Quốc, với đặc điểm thị trường rộng lớn, người tiêu dùng ở từng địa phương khác nhau có sở thích, tiêu dùng các chủng loại, đặc tính gạo khác nhau, các chương trình XTMM được thiết kế với từng địa phương khác nhau của nước này như Quảng Đông, Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Côn Minh, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Châu... Một trong những nội dung hoạt động cũng được chú trọng trong các hoạt động XTMM gạo tại thị trường nước ngoài là tập trung xây dựng, phát triển hình ảnh sản phẩm gạo có thương hiệu và kết nối trực tiếp với các siêu thị tập đoàn bán lẻ đưa trực tiếp các sản phẩm gạo Việt Nam sang thị trường nước ngoài.



Để quan hệ thương mại gạo giữa các doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp Trung Quốc ngày càng phát triển, tiếp nối những thành công của hoạt động XTMM nêu trên, nối những thành công đó, năm 2019, Cục Xuất nhập khẩu chủ trì, phối hợp với Thương vụ Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc, Vụ Thị trường châu Á - châu Phi tổ chức chương trình đón đoàn doanh nghiệp nhập khẩu gạo đến từ các địa phương của Trung Quốc là Hạ Môn, Chiết Giang, Giang Tây, Quảng Đông, Trung Sơn, Đông Quảng, Quảng Châu, Hồ Nam, Giang Tô, Thâm Quyển... do Hiệp hội Lương thực Trung Quốc làm Trưởng đoàn tham gia chuỗi các hoạt động xúc tiến thương mại gạo tại Việt Nam từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp và An Giang.



TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

Sáng ngày 09 tháng 5 năm 2019, tại thành phố Long Xuyên (An Giang), đã diễn ra “Hội thảo hợp tác thương mại gạo giữa Việt Nam - Trung Quốc”. Hội thảo giao thương là cơ hội để doanh nghiệp nhập khẩu gạo Trung Quốc hiểu thêm về ngành lúa gạo Việt Nam, về chất lượng sản phẩm gạo, những định hướng, kế hoạch phát triển ngành sản xuất, thương mại gạo của Việt Nam trong thời gian tới để có thể định hình kế hoạch kinh doanh, đầu tư hay giao dịch, hợp tác với các doanh nghiệp gạo của Việt Nam. Kết thúc Hội thảo, đã có 2 thương nhân xuất khẩu gạo của tỉnh An Giang là Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời và Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương đã ký kết được 5 Bản ghi nhớ về hợp tác thương mại gạo với các thương nhân nhập khẩu gạo của Trung Quốc với tổng lượng gạo là 84.000 tấn/năm.



Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tập trung đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường cho mặt hàng gạo, đảm bảo phù hợp với tình hình mới. Trong đó, chú trọng thúc đẩy giao dịch các hợp đồng thương mại tại các thị trường có hợp đồng tập trung (Bộ Công Thương thời gian qua cũng thúc đẩy ký kết các Thỏa thuận thương mại gạo MOU của Việt Nam với các thị trường nhập khẩu gạo lớn, hiện đang duy trì 6 MOU với tổng khối lượng 3,5 triệu tấn). Bên cạnh đó, trong đàm phán các Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định thương mại song phương, Bộ Công Thương luôn chú trọng ưu tiên tìm kiếm ưu đãi cho mặt hàng gạo, mặc dù cũng rất khó khăn do đối với nhiều đối tác thì gạo là mặt hàng rất nhạy cảm, không muốn cam kết hoặc cam kết ở mức thấp. Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã chỉ đạo các cơ quan đại diện thương mại ở nước ngoài chủ động hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến xuất khẩu gạo, tổ chức các cơ hội giao thương; cung cấp thông tin về chính sách, thị trường, khách hàng cho các doanh nghiệp để phát triển thị trường xuất khẩu.

Hiệp định VPA/FLEGT chính thức có hiệu lực từ 01/6/2019

Ngày 15/4/2019, Hội đồng Châu Âu đã gửi công hàm cho Phái đoàn Việt Nam tại Brussels, thông báo kết thúc quá trình phê chuẩn Hiệp định VPA/FLEGT với Việt Nam sau khi Nghị viện Châu Âu chính thức bỏ phiếu phê chuẩn Hiệp định vào ngày 12/3/2019. Ngày 23/4/2019 Chính phủ Việt Nam đã có Nghị quyết số 25/NQ-CP phê duyệt Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU. Như vậy, Hiệp định VPA/FLEGT sẽ có hiệu lực vào ngày 01/6/2019.

Hiệp định VPA/FLEGT được thực thi là dấu mốc khởi đầu việc Việt Nam và EU cùng cam kết hợp tác để giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp. Để thực hiện Hiệp định, Việt Nam sẽ xây dựng và vận hành Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) nhằm đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam có nguồn gốc hợp pháp, bao gồm việc xác minh một cách hệ thống để đảm bảo các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu gỗ được khai thác và mua bán hợp pháp phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác. Điều này có nghĩa là gỗ khai thác bất hợp pháp và các doanh nghiệp mua bán gỗ khai thác bất hợp pháp sẽ không được tham gia chuỗi cung ứng theo quy định của Hệ thống VNTLAS.

Các cam kết của Hiệp định VPA/FLEGT phối hợp với quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, theo đó nghiêm cấm việc nhập khẩu, xuất khẩu, khai thác, chế biến và thương mại gỗ bất hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế. Để thực hiện Hiệp định, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật hài hòa hóa các cam kết của Hiệp định VPA/FLEGT, bao gồm việc xây dựng Nghị định quy định Hệ thống VNTLAS. Theo kế hoạch, Nghị định này sẽ được trình Chính phủ ban hành vào cuối năm 2019.

Các bên nhất trí thành lập một Ủy ban thực thi chung Việt Nam–EU (JIC) để giám sát và đánh giá việc thực thi đầy đủ các cam kết của Hiệp định, một quá trình có thể sẽ kéo dài trong vài năm. JIC cũng sẽ đảm bảo cơ chế đối thoại, chia sẻ và công bố thông tin giữa hai bên, đồng thời củng cố hoạt động của Nhóm nông cốt đa bên về FLEGT của Việt Nam, một diễn đàn rất hiệu quả để giám sát độc lập và truyền truyền về việc thực thi Hiệp định.

Một đánh giá chung sẽ được thực hiện trước khi cơ chế cấp phép FLEGT của Hệ thống VNTLAS chính thức hoạt động để xác định các cam kết của Hiệp định VPA/FLEGT sẵn sàng vận hành theo quy định của Hiệp định.

Hiệp định được triển khai đầy đủ khi cơ chế cấp phép FLEGT bắt đầu hoạt động. Khi đó, mỗi lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang EU sẽ đi kèm với giấy phép FLEGT. Cơ chế cấp phép FLEGT sẽ đảm bảo việc đáp ứng các yêu cầu của Quy chế gỗ của EU, một quy chế được xây dựng nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu gỗ bất hợp pháp vào thị trường EU. Cho đến khi bắt đầu cấp phép FLEGT, gỗ và sản phẩm gỗ được nhập khẩu từ Việt Nam sẽ tiếp tục phải thực hiện trách nhiệm giải trình về truy xuất nguồn gốc theo quy định của Quy chế gỗ của EU nhằm đảm bảo loại trừ rủi ro nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ bất hợp pháp vào thị trường EU. Mặt khác, EU sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho gỗ và sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT tại thị trường EU. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường từ việc

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

quản lý rừng tốt hơn tại Việt Nam, cơ chế cấp phép FLEGT sẽ góp phần tăng uy tín ngành chế biến gỗ Việt Nam không chỉ tại thị trường EU mà còn tại các thị trường xuất khẩu khác, các thị trường đang ngày càng có nhu cầu cao về gỗ hợp pháp.

Hiệp định VPA/FLEGT gửi một tín hiệu mạnh mẽ về cam kết của Việt Nam và EU đối với việc thúc đẩy thực hiện Chương “Thương mại và phát triển bền vững” của Hiệp định EVFTA, bao gồm các quy định về quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản.

Toàn văn Hiệp định và các Phụ lục được đăng tải trên trang mạng của Ủy ban Châu Âu và của Tổng cục Lâm nghiệp tại đường link: <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/toan-van-hiep-dinh-vpaflegt-giua-viet-nam-va-eu-ban-dich-3404>

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.